

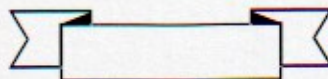
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(Quý I năm 2012)



NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801,152,059,936	738,994,898,724
I. Tiền	110		26,104,346,029	138,451,550,392
1. Tiền	111	V.1	26,104,346,029	138,451,550,392
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	304,354,591,651	166,321,310,685
1. Phải thu khách hàng	131		225,355,021,990	91,261,776,288
2. Trả trước cho người bán	132		73,025,920,306	64,405,025,895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6,126,275,264	10,807,134,411
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152,625,909)	(152,625,909)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	466,198,551,529	411,492,620,755
1. Hàng tồn kho	141		466,198,551,529	419,294,335,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7,801,715,180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,494,570,727	22,729,416,892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	301,908,710	33,822,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	2,002,362,206	20,682,628,118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.3	1,641,858,413	1,631,983,136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.4	548,441,398	380,983,138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222,682,572,075	224,163,946,454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	220,636,917,075	222,118,291,454
1. TSCĐ hữu hình	221		136,121,391,373	134,938,283,883
- Nguyên giá	222		182,637,899,731	178,347,512,187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46,516,508,358)	(43,409,228,304)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		65,844,466,968	66,091,319,342
- Nguyên giá	228		69,324,094,790	69,324,094,790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,479,627,822)	(3,232,775,448)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	18,671,058,734	21,088,688,229
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,045,655,000	2,045,655,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,023,834,632,011	963,158,845,178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		808,934,387,295	724,140,748,878
I. Nợ ngắn hạn	310		780,408,357,478	695,655,039,566
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.1	733,126,499,231	641,436,886,165
2. Phải trả cho người bán	312		12,914,659,705	33,049,521,873
3. Người mua trả tiền trước	313		13,954,524,489	429,735,693
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.2	9,955,361,480	1,019,950,985
5. Phải trả người lao động	315	V.8.3	5,317,926,652	9,318,318,911
6. Chi phí phải trả	316	V.8.4	1,439,575,634	805,744,871
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.8.5	462,196,000	5,119,590,826
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.8.6	3,237,614,287	4,475,290,242
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28,526,029,817	28,485,709,312
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.9	28,300,000,000	28,300,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		226,029,817	185,709,312
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

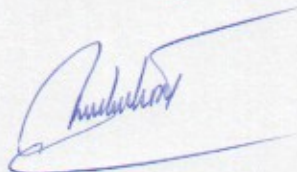
Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

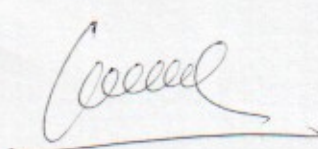
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175,311,065,874	199,483,243,371
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	175,311,065,874	199,483,243,371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3,807,416,804)	(3,807,416,804)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,500	127,728,500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(663,101,717)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59,540,014,190	59,540,014,190
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28,630,863,998	28,630,863,998
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5,301,115,990	30,136,395,205
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		39,589,178,842	39,534,852,929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,023,834,632,011	963,158,845,178
				(0)
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			4,020.50	3,974,690.35
+ EUR			535.95	538.68
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 21 tháng 05 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

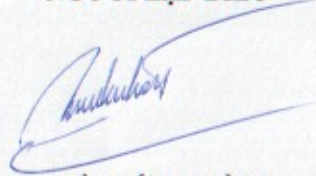
Mẫu số B 02 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

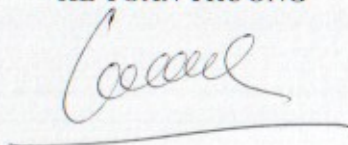
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	727,621,651,573	516,910,206,590	727,621,651,573	516,910,206,590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		499,991,100	40,683,920	499,991,100	40,683,920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		727,121,660,473	516,869,522,670	727,121,660,473	516,869,522,670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	708,957,670,138	466,444,383,826	708,957,670,138	466,444,383,826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,163,990,335	50,425,138,844	18,163,990,335	50,425,138,844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6,827,798,831	1,372,067,273	6,827,798,831	1,372,067,273
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	35,909,601,085	20,319,984,116	35,909,601,085	20,319,984,116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,577,003,855	20,064,191,050	32,577,003,855	20,064,191,050
8. Chi phí bán hàng	24		7,396,797,163	13,985,799,965	7,396,797,163	13,985,799,965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,323,470,964	7,497,207,395	5,323,470,964	7,497,207,395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(23,638,080,045)	9,994,214,641	(23,638,080,045)	9,994,214,641
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	105,425,601	148,982,434	105,425,601	148,982,434
12. Chi phí khác	32		350,999,831	-	350,999,831	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(245,574,230)	148,982,434	(245,574,230)	148,982,434
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50		(23,883,654,275)	10,143,197,075	(23,883,654,275)	10,143,197,075
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	581,132,471	1,666,634,581	581,132,471	1,666,634,581
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(24,464,786,746)	8,476,562,494	(24,464,786,746)	8,476,562,494
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		101,896,634	88,944,588	101,896,634	88,944,588
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(24,566,683,380)	8,387,617,906	(24,566,683,380)	8,387,617,906
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		(3,066)	1,009	(3,066)	1,009

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ĐIẾU

Cần Thơ, ngày 21 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

 PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		663,355,532,682	621,694,796,695
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(895,177,724,060)	(619,210,268,655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,289,174,679)	(5,607,075,726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(32,577,003,855)	(20,148,324,016)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,875,277)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		73,473,334,549	44,859,157,015
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,440,351,322)	(2,701,427,831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(203,665,261,962)	18,886,857,482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21		(826,770,438)	(262,827,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		105,000,000	9,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(1,800,000,000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		395,718,785	840,977,504
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(326,051,653)	(1,212,849,769)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		903,021,061,928	876,426,439,926
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(811,705,059,714)	(696,083,931,164)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54,149,000)	(7,220,756,284)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		91,261,853,213	173,121,752,478

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

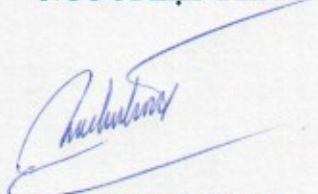
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(112,729,460,402)	190,795,760,191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138,451,550,392	96,752,900,962
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		382,256,039	701,928,621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		26,104,346,029	288,250,589,774

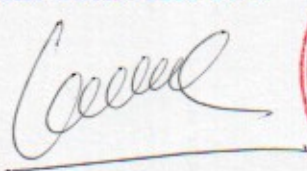
Cần Thơ, ngày 21 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 05, ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 83,129,150,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Mua bán gạo, nông sản, phân bón, thuốc BVTV

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón các loại.

Thu mua, gia công chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.

Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.

Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu sản xuất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.

Nhập khẩu kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 02 đơn vị

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 đơn vị

Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây (WFC)

Địa chỉ: KCN Cái Sơn Hàng Bàng, KV Lợi Nguyên, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ của công ty là 31.483.800.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 VNĐ, chiếm 97,27 % vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27 %

Công ty Cổ phần Nông dược TSC (TSP)

Địa chỉ: KCN Đức Hòa 1, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của công ty là 90.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 VNĐ chiếm 57,31% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31 %

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012, Công ty đang thuộc đối tượng được hưởng thuế suất 20% thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty WFC được hưởng thuế suất 20% thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty TSP được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 616 người.

Trong đó: nhân viên quản lý 26 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
Tài sản cố định vô hình	05	năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí bảo bì, vận chuyển và bốc xếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (Thông tư 201), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (VAS10) sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	
--	--	--

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.5.1.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2012	01/01/2012
Tiền mặt	324,522,154	507,218,491
Tiền gửi ngân hàng	25,779,823,875	137,944,331,901
Tổng cộng	26,104,346,029	138,451,550,392
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	225,355,021,990	91,261,776,288
Trả trước người bán	73,025,920,306	64,405,025,895
Phải thu khác	6,126,275,264	10,807,134,411
Tổng Cộng	304,507,217,560	166,473,936,594
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(152,625,909)	(152,625,909)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	304,354,591,651	166,321,310,685
3. Hàng tồn kho	31/03/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	11,076,100,440	15,704,351,891
Công cụ, dụng cụ trong kho	303,865,818	283,051,165
Chi phí sản xuất dở dang	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Thành phẩm tồn kho	23,964,064,120	18,535,557,229
Hàng hóa	430,854,521,151	384,771,375,650
Hàng gửi đi bán	-	-
Tổng Cộng	466,198,551,529	419,294,335,935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	(7,801,715,180)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	466,198,551,529	411,492,620,755

4. Tài sản ngắn hạn khác

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí công cụ, dụng cụ bao bì	301,908,710	33,822,500
Cộng	301,908,710	33,822,500
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	31/03/2012	01/01/2012
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	2,002,362,206	20,682,628,118
Cộng	2,002,362,206	20,682,628,118
4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
Thuế TNDN nộp thừa	1,641,858,413	1,631,983,136
Cộng	1,641,858,413	1,631,983,136
4.4 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
Tạm ứng	488,441,398	320,983,138
Ký quỹ bảo lãnh	60,000,000	60,000,000
Cộng	548,441,398	380,983,138

5. Tài sản cố định (Xem Thuyết minh trang số 28 và 29)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Công trình xử lý nước thải tập trung	632,251,253	-
Quyền sử dụng đất (chưa sang tên TSC)	16,326,057,369	16,326,057,369
Hệ thống băng chuyền tải	-	-
Khung nhà Thép Tiền Chế Zamil	-	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng	-	-
Chi phí lãi vay vốn hóa	170,795,814	282,079,501
Chi phí XD CB cho các tài sản khác	1,541,954,298	4,480,551,359
Tổng cộng	18,671,058,734	21,088,688,229

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2012		01/01/2012	
Tên công ty đầu tư dài hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Xếp dỡ và Dịch vụ CSG	202,500	2,045,655,000	202,500	2,045,655,000
Cộng	202,500	2,045,655,000	202,500	2,045,655,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Nợ ngắn hạn

8.1 Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
(*) Vay ngắn hạn	733,126,499,231	641,436,886,165
Cộng	733,126,499,231	641,436,886,165
(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(a) Ngân hàng VCB - Cần Thơ	401,552,826,085	303,526,500,400
(b) Ngân hàng PG Bank	20,000,000	11,500,000,000
(c) Ngân hàng Vietinbank - Cần Thơ	309,446,867,628	309,354,956,606
(d) Vay Công ty Tài chính dầu khí	5,490,396,000	
(e) Vay cá nhân	16,616,409,518	17,055,429,159
Cộng	733,126,499,231	641,436,886,165
8.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	8,364,642,083	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,408,422,019	827,289,548
Thuế thu nhập cá nhân	182,297,378	192,661,437
Cộng	9,955,361,480	1,019,950,985
8.3 Phải trả người lao động	31/03/2012	01/01/2012
Tiền lương người lao động	5,317,926,652	9,318,318,911
Cộng	5,317,926,652	9,318,318,911
8.4 Chi phí phải trả	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí hoa hồng	384,131,136	268,727,386
Chi phí phải trả tiền điện, điện thoại	-	537,017,485
Phải trả công nhân viên	645,560,006	-
Chi phí phải trả khác	409,884,492	-
Cộng	1,439,575,634	805,744,871
8.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	33,756,272	15,071,443
Bảo hiểm xã hội	44,210,814	5,545,289
Bảo hiểm y tế	9,481,285	2,492,676
Bảo hiểm thất nghiệp	1,493,088	47,760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	373,254,541	5,096,433,658
Cộng	462,196,000	5,119,590,826
8.6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/03/2012	01/01/2012
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,237,614,287	4,475,290,242
Cộng	3,237,614,287	4,475,290,242
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Chi khen thưởng, phúc lợi CB-CNV trong công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty..

9. Nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
(*) Vay ngân hàng	28,300,000,000	28,300,000,000
Cộng	28,300,000,000	28,300,000,000
Chi tiết các khoản	Số dư nợ vay	Số dư nợ vay
(*) vay ngân hàng	cuối kỳ	đầu kỳ
(a) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	28,300,000,000	28,300,000,000
Cộng	28,300,000,000	28,300,000,000

10. Vốn Chủ Sở Hữu

a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Tỷ lệ	31/03/2012	01/01/2012	
Vốn góp của Nhà nước		42%	35,000,000,000	35,000,000,000	
Vốn góp của các đối tượng khác		58%	48,129,150,000	48,129,150,000	
Tổng cộng		100%	83,129,150,000	83,129,150,000	
b). Tình hình tăng giảm vốn		Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn góp của CSH		83,129,150,000	-	-	83,129,150,000
Thặng dư vốn cổ phần		2,389,610,000	-	-	2,389,610,000
Cổ phiếu ngân quỹ		(3,807,416,804)	-	-	(3,807,416,804)
CL đánh giá lại tài sản		127,728,500	-	-	127,728,500
CL tỷ giá hối đoái		(663,101,717)	4,532,066,403	3,863,134,720	-
LN chưa phân phối		30,136,395,205	(24,566,683,380)	268,595,835	5,301,115,990
Cộng		111,312,365,184	(20,034,616,977)	4,131,730,555	87,140,187,686
c). Lợi nhuận chưa phân phối			Quý I/2012	Quý I/2011	
- Số dư đầu kỳ			30,136,395,205	11,672,195,863	
- Tăng trong kỳ			(24,566,683,380)	30,824,699,485	
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ này			(24,566,683,380)	30,714,134,621	
+ Điều chỉnh tăng khác			-	110,564,864	
- Giảm trong năm			268,595,835	12,360,500,143	
+ Chia cổ tức năm trước			54,149,000	8,104,742,750	
+ Thuế TNDN năm nay			-	-	
+ Tạm chia cổ tức năm nay			-	-	
+ Trích lập các quỹ			-	4,240,523,910	
+ Điều chỉnh giảm khác			214,446,835	15,233,483	
- Số dư cuối kỳ			5,301,115,990	30,136,395,205	
d). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN			Quý I/2012	Quý I/2011	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	83,129,150,000	83,129,150,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	83,129,150,000	83,129,150,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54,149,000	8,104,742,750
e). Cổ phiếu	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,312,915	8,312,915
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8,312,915	8,312,915
Cổ phiếu thường	8,312,915	8,312,915
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	300,000	300,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,012,915	8,012,915
Cổ phiếu thường	8,012,915	8,012,915
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
f). Các quỹ của DN	31/03/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	59,540,014,190	59,540,014,190
Quỹ dự phòng tài chính	28,630,863,998	28,630,863,998
Cộng	88,170,878,188	88,170,878,188

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2012	Quý I/2011
Tổng Doanh Thu	727,621,651,573	516,910,206,590
+ Doanh thu bán hàng	727,621,651,573	516,910,206,590
Các khoản giảm trừ doanh thu	499,991,100	40,683,920
+ Chiết khấu thương mại	-	2,570,000
+ Giảm giá hàng bán	-	38,113,920
+ Hàng bán bị trả lại	499,991,100	-
Doanh thu thuần	727,121,660,473	516,869,522,670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2. Giá vốn hàng bán	Quý I/2012	Quý I/2011
Giá vốn hàng bán	708,957,670,138	466,444,383,826
Tổng Cộng	708,957,670,138	466,444,383,826
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2012	Quý I/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201,833,910	815,295,990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192,375,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,794,784	540,425,719
Lãi bán hàng trả chậm	6,415,795,137	4,250,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12,095,564
Tổng Cộng	6,827,798,831	1,372,067,273
4. Chi phí tài chính	Quý I/2012	Quý I/2011
Lãi tiền vay	32,577,003,855	20,064,191,050
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,256,198,892	185,522,734
Chi phí tài chính khác	76,398,338	70,270,332
Tổng Cộng	35,909,601,085	20,319,984,116
5. Thu nhập khác	Quý I/2012	Quý I/2011
Thu từ khoản thưởng, bồi thường		139,484,611
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	105,000,000	9,000,000
Thu khác	425,601	497,823
Tổng Cộng	105,425,601	148,982,434
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2012	Quý I/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	581,132,471	1,666,634,581
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>(23,883,654,275)</i>	<i>10,143,197,075</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>2,905,662,360</i>	<i>10,143,197,075</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN tại công ty mẹ</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN tại công ty con</i>	<i>0%, 20%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>581,132,471</i>	<i>1,666,634,581</i>
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	581,132,471	1,666,634,581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2012	Quý I/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(24,566,683,380)	8,387,617,906
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(24,566,683,380)	8,387,617,906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,012,915	8,312,915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3,066)	1,009

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hay công bố.
- Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/(phải trả)
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây (WFC)	Công ty con	Vay mượn	439,019,641	151,416,573
Công ty Cổ phần Nông dược TSC (TSP)	Công ty con	Vay mượn	22,050,044,400	6,282,028,133
Bà Phan Thị Mỹ Lệ	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	439,019,641	-
Bà Trần Ngọc Diễm	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	16,616,409,519	(16,616,409,519)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

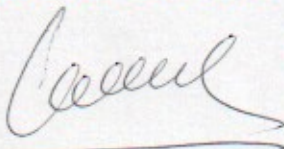
Cần Thơ, ngày 21 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

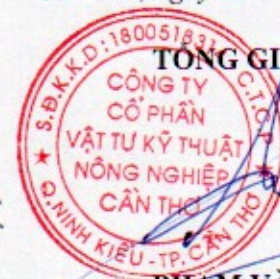


BÙI ĐỨC HOÀN

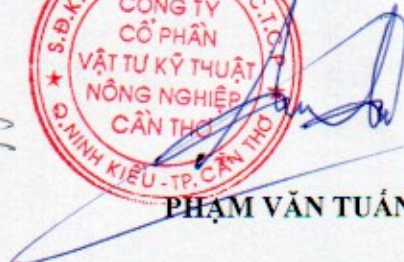
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN DIỆU



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	128,497,025,151	34,282,251,958	11,044,403,622	325,989,596	4,197,841,860	178,347,512,187
- Mua trong năm	199,299,880	1,230,200,200	616,470,558	-	-	2,045,970,638
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	111,283,687	-	-	-	111,283,687
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	2,576,501,400	-	-	-	2,576,501,400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	443,368,181	-	-	443,368,181
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128,696,325,031	38,200,237,245	11,217,505,999	325,989,596	4,197,841,860	182,637,899,731
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,810,894,950	11,832,569,548	5,569,126,427	262,462,298	3,934,175,081	43,409,228,304
- Khấu hao trong năm	2,020,347,275	993,212,717	167,314,760	8,030,016	10,743,636	3,199,648,404
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	92,368,350	-	-	92,368,350
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,831,242,225	12,825,782,265	5,644,072,837	270,492,314	3,944,918,717	46,516,508,358
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	106,686,130,201	22,449,682,410	5,475,277,195	63,527,298	263,666,779	134,938,283,883
Số dư cuối kỳ	104,865,082,806	25,374,454,980	5,573,433,162	55,497,282	252,923,143	136,121,391,373

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.949.320.740 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.046.631.012 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5.2 Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	68,902,421,224	-	136,363,635	-	285,309,931	69,324,094,790
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	68,902,421,224	-	136,363,635	-	285,309,931	69,324,094,790
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,947,465,517	-	-	-	285,309,931	3,232,775,448
- Khấu hao trong năm	246,852,374	-	-	-	-	246,852,374
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3,194,317,891	-	-	-	285,309,931	3,479,627,822
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	65,954,955,707	-	136,363,635	-	-	66,091,319,342
Số dư cuối năm	65,708,103,333	-	136,363,635	-	-	65,844,466,968

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.282.246.002 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

